

BỔ SUNG CÁC MÃ TỔ HỢP THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHV, ngày / /2025 của Trường Đại học Vinh)

STT	Mã ngành/ Mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình đào tạo	Bổ sung tổ hợp xét tuyển theo CTGDPT 2018; chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp
1	7140114	Quản lý giáo dục	X70 (0); X74 (0)
2	7140205	Giáo dục Chính trị	X01 (-1,5); X70 (0); X74 (0); X78 (-1,0)
3	7140206	Giáo dục Thể chất	T06 (+1,5)
4	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X70 (0)
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	X70 (0)
6	7140218	Sư phạm Lịch sử	X70 (0)
7	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	X70 (0); X74 (+0,5)
8	7229042	Quản lý văn hoá	X70 (0)
9	7310201	Chính trị học	X70 (0)
10	7310205	Quản lý nhà nước	X70 (0)
11	7310403	Tâm lý học giáo dục	X70 (0)
12	7310601	Quốc tế học	X78 (0)
13	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	X70 (0)
14	7380101	Luật	X70 (0)
15	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	X70 (0); X74 (0); X78 (0); X01 (0)
16	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	X70 (0); X74 (0); X78 (0); X01 (0)
17	7380107	Luật kinh tế	X70 (0); X74 (0); X78 (0); X01 (0)
18	7420201	Công nghệ sinh học (chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường)	X09 (0)
19	7540101	Công nghệ thực phẩm	X09 (0)
20	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	X01 (0)
21	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	C04 (0); X01 (0)
22	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	X01 (0)
23	7620105	Chăn nuôi	X13 (0); X01 (0)
24	7620109	Nông học (chuyên ngành Bảo vệ thực vật)	X01 (0)
25	7620110	Khoa học cây trồng	X01 (0)
26	7620301	Nuôi trồng thủy sản	X01 (0)

27	7640101	Thú y	X13 (0); X01 (0)
28	7720301	Điều dưỡng	X13 (0)
29	7760101	Công tác xã hội	X70 (0)
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	X21 (0); X01 (0)
31	7850103	Quản lý đất đai (chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị & bất động sản)	X21 (0); X01 (0)

Ghi chú: Dấu "+": là tăng điểm so với tổ hợp gốc
Dấu "-": là giảm điểm so với tổ hợp gốc

STT	Mã tổ hợp/Tên tổ hợp môn theo CTGDPT 2016	Mã tổ hợp/Tên tổ hợp môn theo CTGDPT 2018
1	A09/ Toán, Địa lí, Giáo dục công dân	X21/ Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
2	A11/ Toán, Hoá học, Giáo dục công dân	X09/ Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
3	B04/ Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	X13/ Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
4	C14/ Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	X01/ Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
5	C19/ Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	X70/ Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
6	C20/ Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	X74/ Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
7	D66/ Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	X78/ Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
8	T05/ Ngữ văn, Giáo dục công dân, Năng khiếu GDTC	T06/ Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu GDTC